



KẾ HOẠCH

Học tập giảng dạy năm học 2025 – 2026

(Đính kèm Quyết định số 403 /QĐ-CDYT ngày 17 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai)

A. NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

1. Năm thứ I: CĐDD CQ Khóa 19 (2025 – 2028):

Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục Chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5121006	Giải phẫu – Sinh lý	3	60	30	30	0	01	
3	5142021	Dược lý (Điều dưỡng, Hộ sinh, Xét Nghiệm, PHCN)	2	30	30	0	0	01	Học trước Điều dưỡng CS 1
4	5131095	Điều dưỡng cơ sở 1	4	90	30	60	0	01	Sau khi SV học xong 4 buổi lý thuyết môn GPLS: GP hệ cơ xương khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu
5	5133022	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	30	30	0	0	01	
6	5131090	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	15	15	0	0	01	

7	5131096	An toàn người bệnh	1	15	15	0	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			17	315	195	120	0	07	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111002	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phần riêng
2	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
3	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
4	5133024	Hóa sinh	1	15	15	0	0	01	
5	5121039	SLB- Miễn dịch	2	30	30	0	0	01	
6	5121070	Dinh dưỡng và tiết chế	1	15	15	0	0	01	
7	5131044	Điều dưỡng cơ sở 2	3	75	15	60	0	01	
8	5131046	TTLS ĐDCS+ KSNK	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: ĐDCS 1,2
9	5131097	GT-GDSK trong thực hành chuyên ngành	2	45	15	30	0	01	
Cộng học kỳ			22	495	205	200	90	09	
Cộng năm học			39	810	400	320	90	16	

1.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phụ hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: CĐDD CQ Khóa 18 (2024 – 2027):**Học kỳ III – IV – Hè****2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026**

Tổng số:

52 tuần

- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa

02 tuần

- Thực học:

32 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Hè:

08 tuần

2.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI

40 giờ/tuần

- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU

45 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp:

01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

2.2.1. HỌC KỲ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5121069	Dịch tễ học – Sức khỏe môi trường	2	30	30	0	0	01	
2	5131100	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa	3	45	45	0	0	01	
3	5131039	TTLS CSSKNL bệnh Ngoại khoa	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: - ĐDCS 1,2; - CSSK NL bệnh Ngoại khoa
4	5131098	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa	4	60	60	0	0	01	
5	5131099	Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh truyền nhiễm	1	15	15	0	0	01	
6	5131112	TTLS chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Nội khoa -truyền nhiễm	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: - ĐDCS 1,2; - CSSKNL bệnh nội khoa và BTN
CỘNG HỌC KỲ			16	420	150	30	270	06	

2.2.2. HỌC KỲ IV:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	4	56	0	01	
2	5111021	Tiếng Anh chuyên ngành	1	30	0	30	0	01	ĐKTQ: Tiếng Anh
3	5121002	Y đức - Tổ chức y tế	2	30	30	0	0	01	
4	5131103	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
5	5122057	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	30	30	0	0	01	
6	5122058	TTLS chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: CSSK phụ nữ, BM&GD
7	5131017	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3	105	15	0	90	01	
CỘNG HỌC KỲ			14	390	94	116	180	07	
CỘNG NĂM HỌC			30	810	244	146	450	13	

2.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

3. Năm thứ III : CĐ ĐDCQ Khóa 17 (2023 – 2026):**Học kỳ V – VI****3.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026**

Tổng số :

52 tuần

- Khai giảng, tổng kết:

02 tuần

- Thực học:

36 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Xét tốt nghiệp:

04 tuần

3.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI

40 giờ/tuần

- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU

45 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp:

01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

3.2.1. HỌC KỲ V:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTB V	Số môn học	Ghi chú
1	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
2	5131102	Chăm sóc sức khỏe người bệnh tâm thần	2	60	15	0	45	01	
3	5131104	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	105	15	0	90	01	
4	5131105	Quản lý điều dưỡng	2	30	30	0	0	01	
5	5132076	Phục hồi chức năng	1	15	15	0	0	01	
6	5132077	Y học cổ truyền	2	60	15	0	45	01	
7	5131103	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			15	390	120	90	180	07	

3.2.2. HỌC KỲ VI:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5131106	Thực tế tốt nghiệp	6	270	0	0	270	01	ĐKTQ: -TTLS CSSKNL bệnh Ngoại khoa - TTLS CSSK trẻ em -TTLS CSSKNL bệnh nội khoa-nhiễm
2		Modun tự chọn	05	165	30	0	135	02	

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
Sinh viên chọn 1 trong 4 modun sau:									
<i>Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa hệ nội</i>									
a	5131108	Chăm sóc sức khỏe người lớn nâng cao	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: ĐD cơ sở 1,2
b	5131107	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa hệ Nội (Lao, Da liễu)	3	105	15	0	90	01	
<i>Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi</i>									
a	5131108	Chăm sóc sức khỏe người lớn nâng cao	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: ĐD cơ sở 1,2
b	5131111	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	3	105	15	0	90	01	
<i>Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa hệ ngoại</i>									
a	5131108	Chăm sóc sức khỏe người lớn nâng cao	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: ĐD cơ sở 1,2
b	5131109	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa hệ Ngoại (Mắt, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt)	3	105	15	0	90	01	
<i>Chăm sóc giảm nhẹ</i>									
a	5131108	Chăm sóc sức khỏe người lớn nâng cao	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: ĐD cơ sở 1,2
b	5131110	Chăm sóc giảm nhẹ	3	105	15	0	90	01	
CỘNG HỌC KỲ			11	435	30	30	405	03	
CỘNG NĂM HỌC			26	825	150	90	585	10	

* *Lưu ý:* Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

B. NGÀNH DƯỢC**I. NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC CHÍNH QUI****1. Năm thứ I: CDDSCQ Khóa 16 (2025 – 2028):****Học kỳ I – II – Hè****1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026**

Tổng số:

52 tuần

- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa

02 tuần

- Thực học:

32 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Hè:

08 tuần

1.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI

40 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp:

01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số MH	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5112022	Hóa hữu cơ	3	60	30	30	0	01	Học 50% LT mới học TH
3	5133022	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	30	30	0	0	01	
4	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
5	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	5	55	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			16	345	155	190	0	05	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
2	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
3	5133024	Hóa sinh	1	15	15	0	0	01	
4	5142044	Hóa dược	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Hóa hữu cơ
5	5121006	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	30	0	01	
6	5143009	Hóa phân tích	3	60	30	30	0	01	Học 50% LT mới học TH
7	5111002	GDQP – An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phần riêng
CỘNG HỌC KỲ			19	375	190	185	0	07	
CỘNG NĂM HỌC			35	720	345	375	0	12	

1.2.3. HỌC KỶ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: CDDSCQ Khóa 15 (2024 – 2027):

Học kỳ III – IV – Hè

2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :

- Khai giảng, tổng kết:	52 tuần
- Thực học:	02 tuần
- Thi học kỳ:	32 tuần
- Lễ Tết:	04 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	03 tuần
	08 tuần

2.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập : SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

2.2.1. HỌC KỶ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5121002	Y đức - Tổ chức y tế	2	30	30	0	0	01	
2	5121007	Bệnh học cơ sở	4	60	60	0	0	01	ĐKTQ: GPLS; Học trước Dược lý 1
3	5142046	Dược lý 1	3	60	30	30	0	01	Học sau Bệnh học 40% chương trình
4	5142053	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
5	5143010	Thực vật - Viết đọc tên thuốc	3	60	30	30	0	01	
6	5141049	Bào chế 1	4	90	30	60	0	01	
CỘNG HỌC KỶ			18	345	195	150	0	06	

2.2.2. HỌC KỶ IV:

Số TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111021	Tiếng Anh chuyên ngành	1	30	0	30	0	01	ĐKTQ: Tiếng Anh
2	5141025	Bào chế 2	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: Bào chế 1
3	5142048	Dược lý 2	4	90	30	60	0	01	ĐKTQ: Dược lý 1 Bệnh học
4	5142047	Tổ chức quản lý dược – Pháp chế dược	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: Dược lý 2
5	5142056	Thực tập cộng đồng	2	90	0	0	90	01	Đi vào cuối HK4, sau khi học 2/3 nội

									dung các môn: - Dược lý 2; - Bảo chế 2; - Dược liệu - TCQLD - PC Dược
6	5143045	Dược liệu	5	105	45	60	0	01	
7	5143011	Giao tiếp - GDSK trong thực hành chuyên ngành	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: - Bệnh học - Học sau Dược lý 2 50%
CỘNG HỌC KỲ			18	450	120	240	0	07	
CỘNG NĂM HỌC			36	795	315	390	0	13	

2.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

3. Năm thứ III: CĐDSCQ Khóa 14 (2023 – 2026):

Học kỳ V – VI

3.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :

52 tuần

- Khai giảng, tổng kết:

02 tuần

- Thực học:

36 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Xét tốt nghiệp:

04 tuần

3.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI 40 giờ/tuần

- Thực tập : SÁNG – CHIỀU 45 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp: 01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

3.2.1. HỌC KỲ V:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT cơ sở	Số môn học	Ghi chú
1	5141062	Quản lý tồn trữ thuốc	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: - Dược lý - Dược liệu - Bảo chế 2
2	5142050	Dược động học và Dược lâm sàng	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: Dược lý 2
3	5142051	Thực tập lâm sàng ĐDH và Dược lâm sàng	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: Dược ĐH và Dược LS
4	5143013	Kiểm nghiệm	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Hóa Phân tích
5	5142052	Kỹ năng thực hành tại cơ sở bán lẻ thuốc	4	180	0	0	180	01	- GT-GDSK CN - Dược ĐII và Dược LS - Đi vào cuối kỳ V

6	5143054	Dược học cổ truyền	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: -Dược liệu, -Bảo chế 2 -Học cuối HKI
CỘNG HỌC KỲ			16	480	90	120	270	06	

3.2.2. HỌC KỲ VI:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT cơ sở	Số môn học	Ghi chú
1	5143055	Thực tập lâm sàng Dược học cổ truyền	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: Dược học cổ truyền
2	5142057	Thực tế tốt nghiệp	6	270	0	0	270	01	ĐKTQ: - Kỹ năng TH tại CS bán lẻ thuốc - TTLS Dược học CT
3		Mô đun tự chọn	5	165	30	0	135	02	
Sinh viên chọn 1 trong 2 modul sau:									
<i>Sản xuất và phát triển thuốc</i>									
a	5141061	Công nghệ sản xuất một số dạng thuốc thông dụng	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: Bảo chế 2
b	5143060	Thực phẩm bổ sung và mỹ phẩm nguồn gốc tự nhiên	3	105	15	0	90	01	ĐKTQ: -Dược liệu; -Dược cổ truyền
<i>Quản lý, cung ứng thuốc</i>									
a	5142058	Kinh tế dược - Quản trị kinh doanh và marketing dược	2	60	15	0	45	01	ĐKTQ: -Dược lý 2 -Dược liệu -TCQLD-PCD -GT-GDSK CN
b	5143059	Kỹ năng phân phối và bán lẻ thuốc	3	105	15	0	90	01	ĐKTQ: - Dược lý 2 - Dược liệu - Bảo chế - GT-GDSK CN - TCQLD-PCD - Dược ĐH và Dược LS
CỘNG HỌC KỲ			13	525	30	0	495	04	
CỘNG NĂM HỌC			29	1005	120	120	765	10	

* *Lưu ý:* Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

II. NGÀNH CAO ĐẲNG DƯỢC VĂN BẰNG 2**1. Năm thứ II: CDDVB2 NGOÀI NGÀNH Khóa 6 (2024 – 2026)****Học kỳ III -IV****1.1. Phân phối thời gian: 05/9/2025 đến 31/8/2026**

Tổng số :	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa:	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần

- Dự trữ: 03 tuần
 - Hè: 08 tuần

1.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU-TỐI 20 giờ/tuần
 - Thực tập bệnh viện: SÁNG-CHIỀU 45 giờ/tuần
 - Sinh hoạt lớp: 01 giờ/tuần

12.1. HỌC KỲ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số Tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT CS	Số môn học	Ghi chú
1	5341002	Quản lý tồn trữ thuốc	2	30	30	0	0	01	ĐKTQ: - Dược lý 2 - Bảo chế 2 - Dược liệu
2	5341024	Bào chế 2	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: - Bảo chế 2
3	5342022	TCQLD- Pháp chế Dược	2	30	30	0	0	01	ĐKTQ: - Dược lý 2
4	5343016	Kiểm nghiệm	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Hóa PT
5	5343032	Giao tiếp – Giáo dục sức khỏe chuyên ngành	2	30	30		0	01	ĐKTQ: - Bệnh học - Dược lý 2
6	5343033	Thực hành NCKH	1	30	0	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			12	225	135	90	0	06	

1.2.2. HỌC KỲ IV

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số Tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT CS	Số môn học	Ghi chú
1	5342030	Thực tế tốt nghiệp	9	405	0	0	405	01	
2		Mô đun tự chọn	5	150	45	60	90	02	
Sinh viên chọn 1 trong 2 modul sau:									
<i>Chuyên ngành Quản lý, cung ứng thuốc</i>									
1	5341026	Kinh tế Dược - Quản trị kinh doanh và marketing dược	3	60	30	30	0	01	
2	5342011	Kỹ năng phân phối và bán lẻ thuốc	2	45	15	30	0	01	
<i>Chuyên ngành Dược lâm sàng</i>									
3	5343017	Độc chất học	3	60	30	30	0	01	
4	5343027	Dược lâm sàng nâng cao	2	90	00	00	90	01	
CỘNG HỌC KỲ			14	555	45	30	495	03	
CỘNG NĂM HỌC			26	780	180	150	495	9	

C. NGÀNH HỘ SINH

1. Năm thứ I: CD HSCQ Khóa 14 (2025 – 2028)

Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập : SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5121006	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	30	0	01	
3	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	5	55	0	01	
4	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
5	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			17	390	140	250	0	05	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
2	5142021	Dược lý	2	30	30	0	0	01	
3	5133024	Hóa sinh	1	15	15	0	0	01	
4	5121039	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	30	0	0	01	
5	5131091	Điều dưỡng cơ sở	3	75	15	60	0	01	Sau khi SV học xong 4 buổi lý thuyết môn GPLS: GP hệ cơ xương khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
6	5131092	TTLS Điều dưỡng cơ sở - KS nhiễm khuẩn	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: ĐDCS
7	5133022	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	30	30	0	0	01	
8	5131090	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	15	15	0	0	01	
9	5111002	GDQP – An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phần riêng
Cộng học kỳ			19	390	205	95	90	09	
Cộng năm học			36	780	345	345	90	14	

1.2.3. HỌC KỶ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: CĐ HSCQ Khóa 13 (2024 – 2027)

Học kỳ III-IV-Hè

2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:

52 tuần

- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa

02 tuần

- Thực học:

32 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Hè:

08 tuần

2.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI

40 giờ/tuần

- Thực tập : SÁNG – CHIỀU

45 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp:

01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

2.2.1. HỌC KỶ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5121070	Dinh dưỡng và tiết chế	1	15	15	0	0	01	
2	5121038	Bệnh học Nội, Ngoại, Nhiễm	3	45	45	0	0	01	ĐKTQ: GPSL
3	5122001	Giao tiếp – GDSK trong thực hành chuyên ngành	2	45	15	30	0	01	
4	5121069	Dịch tễ học – Sức khỏe môi trường	2	30	30	0	0	01	
5	5122037	Quản lý Hộ sinh	2	30	30	0	0	01	
6	5122038	Chăm sóc Sức khỏe Phụ nữ và Nam học	3	60	30	30	0	01	

7	5122039	Chăm sóc thai kỳ bình thường	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: CSSK Phụ nữ và Nam học
8	5122040	TTLS Chăm sóc Sức khỏe Phụ nữ và thai kỳ bình thường	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: CS Sức khỏe Phụ nữ và Nam học; CS thai kỳ bình thường
CỘNG HỌC KỲ			18	375	195	90	90	08	

2.2.2. HỌC KỲ IV:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5111021	Tiếng Anh chuyên ngành	1	30	0	30	0	01	ĐKTQ: Tiếng Anh
2	5121002	Y đức - Tổ chức y tế	2	30	30	0	0	01	
3	5122051	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
4	5122041	Chăm sóc thai kỳ nguy cơ	3	45	45	0	0	01	ĐKTQ: - CSTK bình thường; - Bệnh học Nội, Ngoại, Nhiễm
5	5122042	TTLS Chăm sóc thai kỳ nguy cơ	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: Chăm sóc thai kỳ nguy cơ
6	5122043	Chăm sóc chuyên dạ sinh thường	4	75	45	30	0	01	ĐKTQ: CSTK bình thường;
7	5122044	TTLS Chăm sóc chuyên dạ sinh thường	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: Chăm sóc chuyên dạ sinh thường
CỘNG HỌC KỲ			17	450	135	90	225	07	
CỘNG NĂM HỌC			35	825	330	180	315	15	

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

3. Năm thứ III: CĐ HSCQ Khóa 12 (2023 – 2026)

Học kỳ V – VI

3.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :	52 tuần
- Khai giảng, tổng kết:	02 tuần
- Thực học:	36 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Xét tốt nghiệp:	04 tuần

3.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

3.2.1. HỌC KỲ V:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5122049	Chăm sóc sản phụ và trẻ sau sinh	4	75	45	30	0	01	
2	5122045	Chăm sóc chuyên da sinh khó	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Chăm sóc chuyên da sinh thường
3	5122046	TTLS Chăm sóc chuyên da sinh khó	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: Chăm sóc chuyên da sinh khó
4	5122047	Dân số – KHHGD	2	45	15	30	0	01	
5	5122048	TTLS Dân số KHHGD	1	45	0	0	45	01	ĐKTQ: Dân số – KHHGD
6	5122050	TTLS Chăm sóc sản phụ và trẻ sau sinh	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: Chăm sóc sản phụ và trẻ sau sinh
7	5122059	Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi	4	120	30	0	90	01	
CỘNG HỌC KỲ			18	525	120	90	315	07	

3.2.2. HỌC KỲ VI:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5122051	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
2	5122052	Thực tế tốt nghiệp	6	270	0	0	270	01	ĐKTQ: CSCD sinh thường; CSTK bình thường; CS sản phụ và trẻ sau sinh
3		Module tự chọn	5	135	45	0	90	02	
Sinh viên chọn 1 trong 2 modul sau:									
<i>Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng</i>									
a	5122053	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên	3	75	30	0	45	01	
b	5122054	Chăm sóc sức khỏe sinh sản người cao tuổi	2	60	15	0	45	01	
<i>Chăm sóc sức khỏe sản phụ và trẻ sơ sinh nâng cao</i>									
c	5122055	Chăm sóc sơ sinh nâng cao	2	60	15	0	45	01	
d	5122056	Hồi sức cấp cứu sản khoa	3	75	30	0	45	01	
CỘNG HỌC KỲ			13	450	60	30	360	04	
CỘNG NĂM HỌC			31	975	180	120	675	11	

* Lưu ý: Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

D. NGÀNH KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

1. Năm thứ I: CĐ PHCNQ Khóa 16 (2025 – 2028)

Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

Số TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5121006	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	30	0	01	
3	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	5	55	0	01	
4	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
5	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
6	5132003	Giao tiếp – GDSK trong THCN	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			19	435	155	280	0	06	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
2	5121039	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	30	0	0	01	
3	5133022	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	30	30	0	0	01	
4	5132060	Giải phẫu chức năng hệ vận động và thần kinh	3	60	30	30	0	01	Học trước môn: LG chức năng vận động
5	5132062	Lượng giá chức năng vận động	3	60	30	30	0	01	
6	5131093	Điều dưỡng cơ sở (PHCN)	2	45	15	30	0	01	Sau khi SV học xong 4 buổi lý thuyết môn GPLS: GP hệ cơ xương

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
									khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu
7	5131094	Thực tập lâm sàng Điều dưỡng cơ sở	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: ĐDCS
8	5131090	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	15	15	0	0	01	
9	5111002	GDQP – An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phân riêng
Cộng học kỳ			21	435	220	125	90	9	
Cộng năm học			40	870	375	405	90	15	

1.2.3. HỌC KỶ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: CNPHCNCQ Khóa 15 (2024 – 2027)

Học kỳ III – IV – Hè

2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :

52 tuần

- Khai giảng, tổng kết:

01 tuần

- Thực học:

32 tuần

- Thi học kỳ:

04 tuần

- Lễ Tết:

03 tuần

- Dự trữ:

03 tuần

- Hè:

08 tuần

2.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU-TỐI 30 giờ/tuần

- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU 45 giờ/tuần

- Sinh hoạt lớp: 01 giờ/tuần

- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

2.2.1. HỌC KỶ III:

Số TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5121002	Y đức - Tổ chức y tế	2	30	30	0	0	01	
2	5132010	Quản lý khoa phòng	1	15	15	0	0	01	
3	5132004	QT phát triển con người	2	30	30	0	0	01	
4	5132008	Các phương pháp điều trị vật lý trị liệu	3	60	30	30	0	01	
5	5132061	Vận động trị liệu	4	90	30	60	0	01	ĐKTQ: - GPCN hệ vận động và thần kinh. - LGCN vận động

6	5121069	Dịch tễ học – Sức khỏe môi trường	2	30	30	0	0	01	
7	5142021	Dược lý (Điều dưỡng, Hộ sinh, XN, PHCN)	2	30	30	0	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			16	285	195	90	0	07	

2.2.2. HỌC KỲ IV:

Số TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5121007	Bệnh học cơ sở	4	60	60	0	0	01	ĐKTQ: GPLS
2	5132067	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
3	5132007	Vật lý trị liệu các tạng	2	45	15	30	0	01	ĐKTQ: - Các PP điều trị VLTL, - VB trị liệu
4	5132063	VLTL hệ cơ xương	5	105	45	60	0	01	
5	5132065	Thực tập lâm sàng 1	4	180	0	0	180	01	ĐKTQ: VBTL
CỘNG HỌC KỲ			17	435	135	120	180	05	
CỘNG NĂM HỌC			33	720	330	210	180	12	

2.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

3. Năm thứ III: CNPHCNCQ Khóa 14 (2023 – 2026)

Học kỳ V – VI

3.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :	52 tuần
- Khai giảng, tổng kết:	02 tuần
- Thực học:	36 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Xét tốt nghiệp:	04 tuần

3.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

3.2.1. HỌC KỲ V:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5132012	PHCN dựa vào cộng đồng	2	45	15	30	0	01	
2	5132064	VLTL hệ thần kinh cơ	4	90	30	60	0	01	Học trước môn: TT LS2 ĐKTQ: VD/TL
3	5132066	Thực tập lâm sàng 2	4	180	0	0	180	01	ĐKTQ: TTLS 1
4	5132067	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
5	5132069	Y học cổ truyền và dưỡng sinh	2	45	15	30	0	01	
6	5132070	TTLS Y học cổ truyền và dưỡng sinh	1	45	0	0	45	01	
CỘNG HỌC KỲ			15	450	75	150	225	06	

3.2.2. HỌC KỲ VI:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5132068	Ngôn ngữ trị liệu	2	45	15	30	0	01	
2	5132071	Thực tế tốt nghiệp	6	270	0	0	270	01	ĐKTQ: - TTLS 1 - TTLS 2
3		Modun tự chọn	5	150	30	30	90	02	
Sinh viên chọn 1 trong 2 modun sau:									
<i>Vật lý trị liệu người lớn</i>									
a	5132041	VLTL đoạn chi và đa chấn thương	3	105	15	0	90	01	
b	5132042	Dụng cụ chỉnh hình	2	45	15	30	0	01	
<i>Vật lý trị liệu trẻ em</i>									
a	5132039	VLTL nội nhi – ngoại nhi	3	105	15	0	90	01	
b	5132043	VLTL trẻ chậm phát triển và tự kỷ	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			13	465	45	60	360	04	
CỘNG NĂM HỌC			28	915	120	210	585	10	

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

E. NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

1. Năm thứ I: CD XNCQ Khóa 14 (2025 – 2028)

Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- TTBV: SÁNG - CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5121006	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	30	0	01	
3	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	5	55	0	01	
4	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
5	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			17	390	140	250	0	05	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
2	5121039	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	30	30	0	0	01	
3	513304	KT xét nghiệm cơ bản	2	45	15	30	0	01	
4	5142021	Dược lý	2	30	30	0	0	01	
5	513109	Thực tập lâm sàng điều dưỡng cơ sở	2	90	0	0	90	01	DKTQ: ĐDCS
6	5121002	Y đức - Tổ chức Y tế	2	30	30	0	0	01	
7	5131093	Điều dưỡng cơ sở (PHCN, XN)	2	45	15	30	0	01	Sau khi SV học xong 1 buổi lý thuyết môn GPLS: GP

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
									hệ cơ xương khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu
8	5131090	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	15	15	0	0	01	
9	5133001	Giao tiếp – GDSK trong TH chuyên ngành	2	45	15	30	0	01	
10	5111002	GDQP – An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phần riêng
Cộng học kỳ			21	435	220	125	90	10	
Cộng năm học			38	825	360	375	90	15	

1.2.3. HỌC KỶ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: CĐ XNCQ Khóa 13 (2024 – 2027)

Học kỳ III – IV – Hè

2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :

- Khai giảng, lao động, tổng kết:	52 tuần
- Thực học:	01 tuần
- Thi học kỳ:	32 tuần
- Lễ Tết:	04 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	04 tuần
	08 tuần

2.2. Chương trình học:

- Lý thuyết: SÁNG – CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

2.2.1. HỌC KỶ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5121010	Mô phôi	2	30	30	0	0	01	
2	5133002	Vi sinh 1	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: KTXN cơ bản
3	5133003	Ký sinh trùng 1	3	60	30	30	0	01	
4	5133004	Hóa sinh 1	3	60	30	30	0	01	

5	5133005	Huyết học 1	3	60	30	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			14	270	150	120	0	05	

2.2.2. HỌC KỲ IV:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5111021	Tiếng Anh chuyên ngành	1	30	0	30	0	01	ĐKTQ: Tiếng Anh
2	5121007	Bệnh học cơ sở	4	60	60	0	0	01	ĐKTQ: GPLS
3	5133050	Vi sinh 2	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Vi sinh 1
4	5133051	Ký sinh trùng 2	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Ký sinh trùng 1
5	5133052	Hóa sinh 2	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Hóa sinh 1
6	5133053	Huyết học 2	3	60	30	30	0	01	ĐKTQ: Huyết học 1
7	5133055	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			19	375	195	180	0	07	
CỘNG NĂM HỌC			33	645	345	300	0	12	

2.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

3. Năm thứ III: CĐ XNCQ Khóa 12 (2023 – 2026)

Học kỳ V– VI

3.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số :

- Khai giảng, tổng kết:
- Thực học:
- Thi học kỳ:
- Lễ Tết:
- Dụ trữ:
- Xét tốt nghiệp:

52 tuần
02 tuần
36 tuần
04 tuần
03 tuần
03 tuần
04 tuần

3.2. Chương trình học :

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG – CHIỀU
- Thực tập bệnh viện: SÁNG – CHIỀU
- Sinh hoạt lớp:
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến

40 giờ/tuần
45 giờ/tuần
01 giờ/tuần

3.2.1. HỌC KỲ V:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT Bệnh viện	Số môn học	Ghi chú
1	5121069	Dịch tễ học – Sức khỏe môi trường	2	30	30	0	0	01	
2	5133011	Đảm bảo kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0	0	01	
3	5133055	Nghiên cứu khoa học	2	45	15	30	0	01	
4	5133056	Kỹ thuật XN độc chất	2	45	15	30	0	01	
5	5133054	Thực hành lâm sàng	9	405	0	0	405	01	ĐKTQ: VS2; KST2; HS2;HH2
CỘNG HỌC KỲ			17	555	90	60	405	05	

3.2.2. HỌC KỲ VI:

TT	Mã MH	MÔN HỌC	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5133012	Kỹ thuật chẩn đoán y sinh học phân tử	2	30	30	0	0	01	
2	5133057	Thực tế tốt nghiệp	6	270	0	0	270	01	ĐKTQ: Thực hành lâm sàng
3		Modun tự chọn	5	165	30	0	135	02	
Sinh viên chọn 1 trong 2 modun sau:									
<i>Huyết học - Hoá sinh</i>									
a	5133058	Huyết học nâng cao	3	105	15	0	90	01	ĐKTQ: - Huyết học 2 - Hoá sinh 2
b	5133059	Hóa sinh nâng cao	2	60	15	0	45	01	
<i>Vi sinh – Ký sinh trùng</i>									
a	5133060	Vi sinh nâng cao	3	105	15	0	90	01	ĐKTQ: - Vi sinh 2, - KS trùng 2
b	5133061	Ký sinh trùng nâng cao	2	60	15	0	45	01	
CỘNG HỌC KỲ			13	465	60	0	405	04	
CỘNG NĂM HỌC			30	1020	150	60	810	09	

* *Lưu ý:* Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

F. NGÀNH Y SĨ ĐA KHOA

1. Năm thứ I: CD Y SĨ ĐA KHOA Khóa 2 (2025 – 2028)

Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- TTBV: SÁNG - CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111019	Giáo dục Chính trị	4	75	45	30	0	01	
2	5111020	Tiếng Anh	5	120	45	75	0	01	
3	5121087	Giải phẫu - Sinh lý - Sinh lý bệnh - Miễn dịch	5	90	60	30	0	01	
4	5133062	Vi sinh - Ký sinh trùng - Hoá sinh	2	45	15	30	0	01	
5	5141063	Dược lý	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			18	375	180	195	0	05	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111002	Giáo dục QP - An ninh	4	75	40	35	0	01	Học phần riêng
2	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
3	5121072	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	30	0	0	01	
4	5121088	Giao tiếp GDSK trong thực hành chuyên ngành	2	45	15	30	0	01	
5	5121089	Mô phôi-Giải phẫu bệnh	3	60	30	30	0	01	
6	5121091	Bệnh nội khoa 1	3	45	45	0	0	01	DKTQ: GPSL-SLBMD
7	5131116	Điều dưỡng cơ sở - Kiểm soát nhiễm khuẩn	4	105	30	30	45	01	Sau khi SV học xong 4 buổi lý thuyết môn GPSL: GP hệ cơ

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
									xương khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu
Cộng học kỳ			20	390	220	125	45	07	
Cộng năm học			38	765	400	320	45	12	

1.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

2. Năm thứ II: **CD Y SĨ ĐA KHOA Khóa 1 (2024 – 2027)**

Học kỳ I – II – Hè

2.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

2.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- TTBV: SÁNG - CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ III:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5121002	Y đức - Tổ chức y tế	2	30	30	0	0	01	
2	5121065	Bệnh ngoại khoa	4	60	60	0	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
3	5121092	Bệnh nội khoa 2	3	45	45	0	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
4	5121094	Thực hành tiền lâm sàng	1	30	0	30	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
5	5121078	TT lâm sàng Ngoại khoa	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: TH TLS. bệnh ngoại khoa

6	5121016	TT lâm sàng Nội khoa	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: TH TLS, bệnh nội khoa 1,2
7	5122060	Sức khoẻ sinh sản	2	30	30	0	0	01	
8	5122061	TT lâm sàng Sản – Phụ khoa	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ:SKSS
CỘNG HỌC KỲ			20	555	165	30	360	08	

1.2.2. HỌC KỲ IV:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TTBV	Số môn học	Ghi chú
1	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	4	56	0	01	
2	5121066	Sức khoẻ trẻ em	3	45	45	0	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
3	5121075	Cấp cứu ban đầu	2	30	30	0	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
4	5121079	Thực tập lâm sàng Nhi khoa	3	135	0	0	135	01	ĐKTQ: TH TLS Sức khoẻ trẻ em
5	5121093	Bệnh truyền nhiễm	3	45	45	0	0	01	ĐKTQ: GPSL- SLBMD
6	5121095	Thực tập lâm sàng nội - nhiễm	2	90	0	0	90	01	ĐKTQ: TH TLS, bệnh nội khoa 1,2, bệnh truyền nhiễm
Cộng học kỳ			15	405	124	56	225	06	
Cộng năm học			35	960	289	86	585	14	

1.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

G. NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Năm thứ I: CĐ Y HỌC CỔ TRUYỀN Khóa 1 (2025 – 2028) Học kỳ I – II – Hè

1.1. Phân phối thời gian: Từ 05/9/2025 đến 31/8/2026

Tổng số:	52 tuần
- Khai giảng, sinh hoạt đầu khóa	02 tuần
- Thực học:	32 tuần
- Thi học kỳ:	04 tuần
- Lễ Tết:	03 tuần
- Dự trữ:	03 tuần
- Hè:	08 tuần

1.2. Chương trình học:

- Lý thuyết, thực hành: SÁNG - CHIỀU-TỐI	40 giờ/tuần
- TTBV: SÁNG - CHIỀU	45 giờ/tuần
- Sinh hoạt lớp:	01 giờ/tuần
- Hình thức học: Trực tiếp/Trực tuyến	

1.2.1. HỌC KỲ I:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111023	Giáo dục chính trị	5	75	75	0	0	01	
2	5121006	Giải phẫu sinh lý	3	60	30	30	0	01	
3	5111004	Giáo dục thể chất	2	60	5	55	0	01	
4	5111024	Tiếng Anh	4	120	45	75	0	01	
5	5141063	Dược lý	2	45	15	30	0	01	
CỘNG HỌC KỲ			16	360	170	190	0	06	

1.2.2. HỌC KỲ II:

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín.chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
1	5111025	Giáo dục QP - An ninh	3	75	40	35	0	01	Học phân riêng
2	5112011	Tin học	3	75	15	60	0	01	
3	5111003	Pháp luật	2	30	30	0	0	01	
4	5133024	Hóa sinh	1	15	15	0	0	01	
5	5133022	Vi sinh – Ký sinh trùng	2	30	30	0	0	01	
6	5121039	Sinh lý bệnh– Miễn dịch	2	30	30	0	0	01	
7	5131090	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	15	15	0	0	01	
8	5132003	Giao tiếp GDSK trong THCN	2	45	15	30	0	01	

TT	Mã MH	MÔN HỌC/MODUN	Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	TT BV	Số môn học	Ghi chú
9	5131093	Điều dưỡng cơ sở	2	45	15	30	0	01	Sau khi SV học xong 4 buổi lý thuyết môn GPSTL: GP hệ cơ xương khớp, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ tiết niệu
10	5131117	TTLS điều dưỡng cơ sở	1	45	0	0	45	01	ĐKTQ: ĐDCS
11	5132082	Lý luận YHCT	3	45	45	0	0	01	
Cộng học kỳ			22	450	250	155	45	10	
Cộng năm học			38	710	420	345	45	16	

1.2.3. HỌC KỲ PHỤ: Dành cho những sinh viên có các môn học chậm tiến độ ở học kỳ chính hoặc học lại các môn học chưa đạt hoặc để cải thiện điểm số, học bổ sung nếu học kỳ phụ có lớp học phù hợp.

* **Lưu ý:** Đối với các môn học có ghi chú ĐKTQ (Điều kiện tiên quyết), sinh viên bắt buộc phải hoàn thành môn ĐKTQ trước khi học.

